

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

## **MỤC LỤC**

|   | <u>Trang</u>   |
|---|----------------|
| <b>1. MỤC LỤC</b>                               | <b>1</b>       |
| <b>2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>              | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>                     |                |
| <b>3.1 Bảng cân đối kế toán</b>                 | <b>4 - 7</b>   |
| <b>3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>8</b>       |
| <b>3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           | <b>9 - 10</b>  |
| <b>3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính</b>        | <b>11 - 29</b> |

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2019.

#### KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi 13 lần. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 19/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

#### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 4 đến trang 29).

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

|                          | <u>Chức vụ</u>    |                            |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                   |                            |
| Ông Thái Hoàng Thân      | Chủ tịch          | Bổ nhiệm ngày 18/04/2019   |
| Ông Lê Chí Toàn          | Chủ tịch          | Miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |
| Ông Nguyễn Hồng Ân       | Thành viên        |                            |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc   | Thành viên        |                            |
| Ông Lê Văn Chiến         | Thành viên        |                            |
| Ông Nguyễn Tiến Mạnh     | Thành viên        | Bổ nhiệm ngày 18/04/2019   |
| Ông Tống Thành Nguyên    | Thành viên        | Miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                   |                            |
| Bà Nguyễn Thị Lý         | Trưởng ban        |                            |
| Bà Nguyễn Thị Thành      | Thành viên        |                            |
| Bà Vũ Ngọc Linh          | Thành viên        |                            |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                   |                            |
| Ông Nguyễn Hồng Ân       | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Lê Chí Toàn          | Phó Tổng Giám đốc |                            |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Ban Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính của Công ty, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Hồng Ân**

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 5 năm 2019



Mẫu B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>60.843.997.267</b> | <b>58.679.856.770</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V. 1        | <b>14.724.726.726</b> | <b>15.578.297.407</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 11.724.726.726        | 12.378.297.407        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 3.000.000.000         | 3.200.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>21.190.004.400</b> | <b>19.190.004.400</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V. 2        | 18.821.032.777        | 18.821.032.777        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        | V. 2        | (8.731.028.377)       | (8.731.028.377)       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V. 3        | 11.100.000.000        | 9.100.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>18.960.356.429</b> | <b>18.998.331.489</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V. 4        | 18.929.022.413        | 18.273.541.185        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V. 5        | 1.679.583.589         | 1.490.053.589         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V. 6        | 8.350.000.000         | 8.350.000.000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V. 7        | 8.063.352.138         | 8.946.338.426         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V. 8        | (18.095.131.594)      | (18.095.131.594)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 33.529.883            | 33.529.883            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.304.483.137</b>  | <b>1.282.021.439</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V. 9        | 1.304.483.137         | 1.282.021.439         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.664.426.575</b>  | <b>3.631.202.035</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V. 10       | 1.772.971.551         | 735.173.679           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V. 11       | 2.891.455.024         | 2.896.028.356         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Mẫu B01-DN/HN          |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>170.673.523.846</b> | <b>172.185.339.050</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V. 12       | 500.000.000            | 500.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>56.172.145.950</b>  | <b>57.953.905.862</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V. 13       | 56.172.145.950         | 57.953.905.862         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 134.107.148.703        | 134.053.694.157        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (77.935.002.753)       | (76.099.788.295)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguyên giá                                   | 231        |             | -                      | -                      |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>108.427.377.805</b> | <b>108.427.377.805</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V. 14       | 47.664.335.615         | 47.664.335.615         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | V. 15       | 10.550.832.918         | 10.550.832.918         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V. 16       | 63.852.176.741         | 63.852.176.741         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V. 14-16    | (13.639.967.469)       | (13.639.967.469)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.574.000.091</b>   | <b>5.304.055.383</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V. 17       | 5.574.000.091          | 5.304.055.383          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>231.517.521.113</b> | <b>230.865.195.820</b> |


|                       |  |            |             | Mẫu B01-DN/HN         |                       |
|-----------------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN             |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> |  | <b>300</b> |             | <b>66.235.159.552</b> | <b>64.376.038.045</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b> |  | <b>310</b> |             | <b>50.366.389.289</b> | <b>48.507.267.782</b> |
| 1.                    | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V. 18       | 4.297.006.552         | 3.725.941.584         |
| 2.                    | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V. 19       | 117.999.549           | 287.539.296           |
| 3.                    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V. 20       | 19.917.058.857        | 17.632.336.485        |
| 4.                    | Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                     | 271.164.320           |
| 5.                    | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V. 21       | 317.380.854           | 380.779.338           |
| 6.                    | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7.                    | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8.                    | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 13.636.364            | 27.272.727            |
| 9.                    | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V. 22       | 19.917.674.127        | 19.905.394.335        |
| 10.                   | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V. 23       | 5.555.702.275         | 5.733.610.986         |
| 11.                   | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                     | -                     |
| 12.                   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        | V. 24       | 229.930.711           | 543.228.711           |
| 13.                   | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                     | -                     |
| 14.                   | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b> |  | <b>330</b> |             | <b>15.868.770.263</b> | <b>15.868.770.263</b> |
| 1.                    | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2.                    | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3.                    | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4.                    | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5.                    | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6.                    | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7.                    | Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V. 25       | 1.816.427.650         | 1.816.427.650         |
| 8.                    | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V. 26       | 14.052.342.613        | 14.052.342.613        |
| 9.                    | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10.                   | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                     | -                     |
| 11.                   | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                     | -                     |
| 12.                   | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                     | -                     |
| 13.                   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                     | -                     |




Mẫu B01-DN/HN


| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2019             |  | 01/01/2019             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>165.282.361.561</b> |  | <b>166.489.157.775</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>165.282.361.561</b> |  | <b>166.489.157.775</b> |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                 | 411        | V. 27       | 186.445.000.000        |  | 186.445.000.000        |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 186.445.000.000        |  | 186.445.000.000        |  |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      |  | -                      |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      |  | -                      |  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      |  | -                      |  |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      |  | -                      |  |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      |  | -                      |  |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      |  | -                      |  |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      |  | -                      |  |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V. 27       | 11.238.309.719         |  | 11.238.309.719         |  |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      |  | -                      |  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 420        |             | -                      |  | -                      |  |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V. 27       | (32.400.948.158)       |  | (31.194.151.944)       |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (31.194.151.944)       |  | (37.173.605.286)       |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.206.796.214)        |  | 5.979.453.342          |  |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      |  | -                      |  |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                                    | <b>430</b> |             | -                      |  | -                      |  |
| 1. Nguồn kinh phí  | 432        |             | -                      |  | -                      |  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 433        |             | -                      |  | -                      |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>231.517.521.113</b> |  | <b>230.865.195.820</b> |  |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 5 năm 2019

  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hồng Ân  
Tổng Giám đốc





Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2019        | Năm 2018        | Năm 2019          | Năm 2018        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI. 1       | 23.084.254.351  | 25.760.300.839  | 23.084.254.351    | 25.760.300.839  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI. 1       | -               | -               | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI. 1       | 23.084.254.351  | 25.760.300.839  | 23.084.254.351    | 25.760.300.839  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI. 2       | 11.523.478.017  | 12.270.722.741  | 11.523.478.017    | 12.270.722.741  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 11.560.776.334  | 13.489.578.098  | 11.560.776.334    | 13.489.578.098  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI. 3       | 1.864.546.800   | 319.116.145     | 1.864.546.800     | 319.116.145     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI. 4       | 6.661.843       | 35.935.723      | 6.661.843         | 35.935.723      |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 6.661.843       | 35.935.723      | 6.661.843         | 35.935.723      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI. 5       | 6.229.101.356   | 6.508.602.376   | 6.229.101.356     | 6.508.602.376   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI. 6       | 8.406.356.149   | 9.249.824.646   | 8.406.356.149     | 9.249.824.646   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (1.216.796.214) | (1.985.668.502) | (1.216.796.214)   | (1.985.668.502) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI. 7       | 10.000.000      | 1.818.182       | 10.000.000        | 1.818.182       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI. 8       | -               | 1.003.575       | -                 | 1.003.575       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 10.000.000      | 814.607         | 10.000.000        | 814.607         |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế              | 50    |             | (1.206.796.214) | (1.984.853.895) | (1.206.796.214)   | (1.984.853.895) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | -               | -               | -                 | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | (1.206.796.214) | (1.984.853.895) | (1.206.796.214)   | (1.984.853.895) |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 5 năm 2019

  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hồng Ân  
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

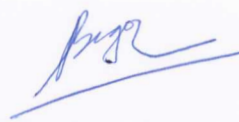
Đơn vị tính: VND


| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1 Năm 2019         | Quý 1 Năm 2018         |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | (1.206.796.214)        | (1.984.853.895)        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.13        | 1.835.214.458          | 1.926.724.896          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (1.864.546.800)        | (319.116.145)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 6.661.843              | 35.935.723             |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                        | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (1.229.466.713)        | (341.309.421)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (2.111.674.808)        | (1.616.555.512)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (22.461.698)           | (12.665.942)           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 2.350.328.218          | 9.086.408.939          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (1.307.742.580)        | (1.024.530.092)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (6.661.843)            | (35.935.723)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                      | (3.118.116.538)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (313.298.000)          | (340.460.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(2.640.977.424)</b> | <b>2.596.835.711</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (53.454.546)           | (1.342.749.091)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (2.000.000.000)        | (5.150.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | 600.000.000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 1.444.440.895          | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 2.574.329.105          | 3.523.219.345          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>1.965.315.454</b>   | <b>(2.369.529.746)</b> |

Mẫu B03-DN/HN

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                 | Quý 1                 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm 2019              | Năm 2018              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                     | -                     |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.23; 26    | 53.341.289            | 46.312.070            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.23; 26    | (231.250.000)         | (532.355.026)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                     | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                     | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(177.908.711)</b>  | <b>(486.042.956)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(853.570.681)</b>  | <b>(258.736.991)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>15.578.297.407</b> | <b>19.341.115.540</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                     | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>14.724.726.726</b> | <b>19.082.378.549</b> |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 5 năm 2019

  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Người lập

  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Hồng Ân  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2019

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi 13 lần. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 19/04/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 ngày 19/07/2010 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

**3. Công ty con**

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

**Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")**

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hội đồng quản trị đã ban hành quyết định giải thể công ty con này. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể VTTour. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của VTTour được chuyển giao cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")**

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



**Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh PhongTourist").**

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2015 là 39.295.840.000 đồng, tương đương với 3.929.584 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã góp 3.779.584 cổ phần và sở hữu 96,18% công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, cửa thuyền bay, bắn cung, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**4. Công ty liên kết**

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

|  | Tỷ lệ % sở hữu |            |
|--|----------------|------------|
|  | 31/03/2019     | 01/01/2019 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông | 26,53%         | 26,53%     |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm | 35,00%         | 35,00%     |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.15.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- |                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc      | 06 - 50 năm |
| - Máy móc và thiết bị         | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải         | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác        | 03 - 05 năm |

##### 5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



## 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 7. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## 9. Các khoản đầu tư

### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị trực tiếp vào khoản đầu tư.

#### 10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



#### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc nắm giữ cổ phiếu của công ty khác hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn vào công ty khác.

#### 15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

#### 16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>          |
|--|-----------------------------|
| Các công ty con của Công ty (thuyết minh I.3)                        | Công ty con                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (thuyết minh I.4)         | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (thuyết minh I.4 và V.15) | Công ty liên kết            |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng     | Thành viên quản lý chủ chốt |

Ngoài việc lập báo cáo tài chính này của Công ty mẹ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất để công bố cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan, Công ty không phải trình bày giao dịch với các bên liên quan trong báo cáo tài chính của công ty mẹ, khi báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>31/03/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 1.320.060.133                | 1.505.807.797                |
| Tiền gửi ngân hàng         | 10.404.666.593               | 10.872.489.610               |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000                | 3.200.000.000                |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>14.724.726.726</u></b> | <b><u>15.578.297.407</u></b> |

**2. Chứng khoán kinh doanh**

|   | <u>31/03/2019</u>            |                             | <u>01/01/2019</u>            |                             |
|---|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|   | Giá gốc                      | Dự phòng                    | Giá gốc                      | Dự phòng                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí | 16.368.660.000               | 6.278.655.600               | 16.368.660.000               | 6.278.655.600               |
| Công ty TNHH Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu          | 2.452.372.777                | 2.452.372.777               | 2.452.372.777                | 2.452.372.777               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>18.821.032.777</u></b> | <b><u>8.731.028.377</u></b> | <b><u>18.821.032.777</u></b> | <b><u>8.731.028.377</u></b> |

**3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | <u>31/03/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng | 11.100.000.000               | 9.100.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>11.100.000.000</u></b> | <b><u>9.100.000.000</u></b> |

**4. Phải thu của khách hàng**

|                              | <u>31/03/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>            |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu của bên liên quan   | 107.732.930                  | 107.732.930                  |
| Phải thu của khách hàng khác | 18.821.289.483               | 18.165.808.255               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>18.929.022.413</u></b> | <b><u>18.273.541.185</u></b> |

**5. Trả trước cho người bán**

|  | <u>31/03/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho nhà thầu, nhà cung cấp về mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh và đầu tư tài sản cố định | 1.679.583.589               | 1.490.053.589               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.679.583.589</u></b> | <b><u>1.490.053.589</u></b> |

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | <u>31/03/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ứng vốn cho Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong | 8.350.000.000               | 8.350.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>8.350.000.000</u></b> | <b><u>8.350.000.000</u></b> |

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|  | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    | <b>690.913.118</b>   | <b>556.913.118</b>   |
| Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong                 | 680.488.118          | 546.488.118          |
| Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm           | 10.425.000           | 10.425.000           |
| <b>Phải thu các khoản khác</b>                       | <b>7.372.439.020</b> | <b>8.389.425.308</b> |
| Tạm ứng của nhân viên                                | 2.103.985.685        | 2.153.189.685        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                            | 120.394.592          | 120.345.099          |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu - Cổ tức | -                    | 2.288.223.200        |
| Công ty CP Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn       | 115.769.425          | 115.769.425          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 5.032.289.318        | 3.711.897.899        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.063.352.138</b> | <b>8.946.338.426</b> |

8. Nợ xấu và Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu này số tiền bằng số nợ gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

|   | 31/03/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                      | <b>13.568.470.007</b> | <b>269.062.145</b>     | <b>13.568.470.007</b> | <b>269.062.145</b>     |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công | 3.878.297.384         | -                      | 3.878.297.384         | -                      |
| - Công ty TNHH Hoàng Trung                      | 2.466.577.510         | -                      | 2.466.577.510         | -                      |
| - Công ty TNHH Thiện Trân                       | 1.438.306.242         | -                      | 1.438.306.242         | -                      |
| - Công ty TNHH Tiểu Hưng Long                   | 1.825.472.115         | -                      | 1.825.472.115         | -                      |
| - Các khách hàng khác                           | 3.959.816.756         | 269.062.145            | 3.959.816.756         | 269.062.145            |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                  | <b>1.198.815.407</b>  | <b>-</b>               | <b>1.198.815.407</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                  | <b>4.076.908.325</b>  | <b>480.000.000</b>     | <b>4.076.908.325</b>  | <b>480.000.000</b>     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>18.844.193.739</b> | <b>749.062.145</b>     | <b>18.844.193.739</b> | <b>749.062.145</b>     |

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                     | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khách hàng     | 13.299.407.862        | 13.299.407.862        |
| Dự phòng nợ trả trước cho người bán | 1.198.815.407         | 1.198.815.407         |
| Dự phòng nợ phải thu khác           | 3.596.908.325         | 3.596.908.325         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.095.131.594</b> | <b>18.095.131.594</b> |

9. Hàng tồn kho

|                       | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 524.676.939          | 464.946.433          |
| Công cụ, dụng cụ      | 174.695.097          | 218.809.759          |
| Hàng hóa              | 605.111.101          | 598.265.247          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.304.483.137</b> | <b>1.282.021.439</b> |



**10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | <u>31/03/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>         |
|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 247.169.266                 | 220.068.084               |
| Chi phí khác             | 1.525.802.285               | 515.105.595               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>1.772.971.551</u></b> | <b><u>735.173.679</u></b> |

**11. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước**

|                                     | <u>31/03/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 2.870.865.911               | 2.870.865.911               |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 20.589.113                  | 25.162.445                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>2.891.455.024</u></b> | <b><u>2.896.028.356</u></b> |

**12. Phải thu dài hạn khác**

|   | <u>31/03/2019</u>         | <u>01/01/2019</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Ký quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế | 500.000.000               | 500.000.000               |
| Ký quỹ thuê tài sản và ký quỹ khác                  | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>500.000.000</u></b> | <b><u>500.000.000</u></b> |

**13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc     | Máy móc,<br>thiết bị        | Phương tiện<br>vận tải      | Thiết bị, đồ<br>dùng quản lý | Tài sản cố<br>định khác     | Tổng cộng                     |
|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                             |                             |                              |                             |                               |
| Tại 01/01/2019         | 116.625.679.746               | 5.305.861.915               | 9.396.193.521               | 399.228.660                  | 2.326.730.315               | 134.053.694.157               |
| Phân loại lại          | -                             | 3.927.834.539               | (2.978.415.909)             | 289.440.377                  | (1.238.859.007)             | -                             |
| Đầu tư hoàn thành      | -                             | -                           | -                           | 53.454.546                   | -                           | 53.454.546                    |
| <b>Tại 31/03/2019</b>  | <b><u>116.625.679.746</u></b> | <b><u>9.233.696.454</u></b> | <b><u>6.417.777.612</u></b> | <b><u>742.123.583</u></b>    | <b><u>1.087.871.308</u></b> | <b><u>134.107.148.703</u></b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                               |                             |                             |                              |                             |                               |
| Tại 01/01/2019         | 63.550.654.565                | 3.714.785.947               | 6.216.622.086               | 399.228.660                  | 2.218.497.037               | 76.099.788.295                |
| Phân loại lại          | -                             | 2.680.450.849               | (1.827.573.818)             | 289.440.377                  | (1.142.317.408)             | -                             |
| Trích khấu hao         | 1.523.909.781                 | 186.367.496                 | 121.429.191                 | 1.982.991                    | 1.524.999                   | 1.835.214.458                 |
| <b>Tại 31/03/2019</b>  | <b><u>65.074.564.346</u></b>  | <b><u>6.581.604.292</u></b> | <b><u>4.510.477.459</u></b> | <b><u>690.652.028</u></b>    | <b><u>1.077.704.628</u></b> | <b><u>77.935.002.753</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                             |                             |                              |                             |                               |
| Tại 01/01/2019         | 53.075.025.181                | 1.591.075.968               | 3.179.571.435               | -                            | 108.233.278                 | 57.953.905.862                |
| <b>Tại 31/03/2019</b>  | <b><u>51.551.115.400</u></b>  | <b><u>2.652.092.162</u></b> | <b><u>1.907.300.153</u></b> | <b><u>51.471.555</u></b>     | <b><u>10.166.680</u></b>    | <b><u>56.172.145.950</u></b>  |

Một số tài sản cố định của Công ty được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh V.23).

**14. Đầu tư vào công ty con**

|   | <u>31/03/2019</u>            |                             | <u>01/01/2019</u>            |                             |
|---|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|   | Giá gốc                      | Dự phòng                    | Giá gốc                      | Dự phòng                    |
| Công ty CP Du lịch Thùy Vân             | 9.868.495.615                | -                           | 9.868.495.615                | -                           |
| Công ty Cổ phần Du lịch<br>Nghinh Phong | 37.795.840.000               | 4.861.483.591               | 37.795.840.000               | 4.861.483.591               |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>47.664.335.615</u></b> | <b><u>4.861.483.591</u></b> | <b><u>47.664.335.615</u></b> | <b><u>4.861.483.591</u></b> |

Thông tin về các công ty con được trình bày tại thuyết minh I.3.

**15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|  | 31/03/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (a) | 9.360.832.918         | -                    | 9.360.832.918         | -                    |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (b) | 1.190.000.000         | 1.190.000.000        | 1.190.000.000         | 1.190.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>10.550.832.918</b> | <b>1.190.000.000</b> | <b>10.550.832.918</b> | <b>1.190.000.000</b> |

**Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:**

- (a) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

- (b) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc. Hiện UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã có văn bản số 6023/UBND-VP ngày 02/08/2016 chấm dứt hiệu lực chủ trương đầu tư dự án của công ty này.

**Cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn vào các công ty liên kết như sau:

| Công ty liên kết                           | Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư | Cam kết góp vốn của Công ty |       |                                    |
|--|--|-----------------------------|-------|------------------------------------|
|  |  | Số vốn cam kết góp          | %     | Số vốn còn phải góp tại 31/03/2019 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông | 49.000.000.000                         | 13.000.000.000              | 26,53 | 3.639.167.082                      |
| Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm      | 20.000.000.000                         | 7.000.000.000               | 35,00 | 5.810.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>69.000.000.000</b>                  | <b>20.000.000.000</b>       |       | <b>9.449.167.082</b>               |



16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 31/03/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu         | 28.602.790.000        | -                    | 28.602.790.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)                | 2.784.000.000         | 2.784.000.000        | 2.784.000.000         | 2.784.000.000        |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải          | 3.468.701.654         | -                    | 3.468.701.654         | -                    |
| Công ty Cổ phần San hô Xanh Côn Đảo                 | 800.000.000           | -                    | 800.000.000           | -                    |
| Công ty Cổ phần Lạc Việt                            | 13.000.000.000        | 3.635.293.878        | 13.000.000.000        | 3.635.293.878        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn | 9.390.560.000         | -                    | 9.390.560.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí   | 1.169.190.000         | 1.169.190.000        | 1.169.190.000         | 1.169.190.000        |
| Công ty CP Du lịch An Hoa                           | 500.000.000           | -                    | 500.000.000           | -                    |
| Công ty TNHH Nam Biển Đông                          | 3.326.935.087         | -                    | 3.326.935.087         | -                    |
| Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật điện Thành Công          | 800.000.000           | -                    | 800.000.000           | -                    |
| Hợp tác xã Du lịch Biển Xanh                        | 10.000.000            | -                    | 10.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>63.852.176.741</b> | <b>7.588.483.878</b> | <b>63.852.176.741</b> | <b>7.588.483.878</b> |

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư vào các đơn vị như sau:

| Tên đơn vị nhận vốn đầu tư                            | Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư | Cam kết góp vốn của Công ty |       |                                    |
|---|--|-----------------------------|-------|------------------------------------|
|   |  | Số vốn cam kết góp          | %     | Số vốn còn phải góp tại 31/03/2019 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)                  | 100.000.000.000                        | 10.000.000.000              | 10,00 | 7.216.000.000                      |
| Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải                 | 60.000.000.000                         | 3.500.000.000               | 5,83  | 31.298.346                         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn | 120.000.000.000                        | 12.000.000.000              | 10,00 | 2.841.200.000                      |
| Công ty TNHH Nam Biển Đông                            | 25.000.000.000                         | 3.572.350.000               | 14,29 | 245.414.913                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>305.000.000.000</b>                 | <b>29.072.350.000</b>       |       | <b>10.333.913.259</b>              |

(\*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã thu hồi 152.619,5 m<sup>2</sup> đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch Minh Đạm tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

17. Chi phí trả trước dài hạn

|                          | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 2.027.774.831        | 1.788.776.749        |
| Chi phí khác             | 3.546.225.260        | 3.525.278.634        |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.574.000.091</b> | <b>5.304.055.383</b> |

18. Phải trả cho người bán

|  | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho các nhà thầu và nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư tài sản cố định | 4.297.006.552        | 3.725.941.584        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.297.006.552</b> | <b>3.725.941.584</b> |



**19. Người mua trả tiền trước**

|  | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ | 117.999.549        | 287.539.296        |
| <b>Cộng</b>  | <b>117.999.549</b> | <b>287.539.296</b> |

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 738.461.764           | 805.556.450           |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | 3.214.311             | 3.214.311             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 9.780.061             | 9.897.316             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 19.162.824.662        | 16.809.425.002        |
| Các khoản phải nộp khác     | 2.778.059             | 4.243.406             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>19.917.058.857</b> | <b>17.632.336.485</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.18.

**Các loại thuế khác**

Các công ty trong Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

**21. Chi phí phải trả**

|  | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ | 317.380.854        | 380.779.338        |
| <b>Cộng</b>  | <b>317.380.854</b> | <b>380.779.338</b> |

**22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 78.672.825            | 23.635.099            |
| Cổ tức phải trả  | 10.332.391.800        | 10.332.391.800        |
| Tiền đặc cọc mua khoản đầu tư (ông Nguyễn Ngọc Mỹ)       | 7.399.152.000         | 7.399.152.000         |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                     | 718.733.000           | 722.733.000           |
| Các khoản khác   | 1.388.724.502         | 1.427.482.436         |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.917.674.127</b> | <b>19.905.394.335</b> |

**23. Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

|                                 | Tại ngày<br>01/01/2019 | Số tiền vay<br>trong kỳ/Nợ<br>đến hạn trả | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ | Tại ngày<br>31/03/2019 |
|---------------------------------|------------------------|---|--------------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>             | <b>5.415.902.986</b>   | <b>53.341.289</b>                         | -                              | <b>5.469.244.275</b>   |
| Công ty CP Du lịch Thùy Vân (a) | 5.415.902.986          | 53.341.289                                | -                              | 5.469.244.275          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>317.708.000</b>     | -   | <b>231.250.000</b>             | <b>86.458.000</b>      |
| Vietinbank (b)                  | 317.708.000            | -   | 231.250.000                    | 86.458.000             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.733.610.986</b>   | <b>53.341.289</b>                         | <b>231.250.000</b>             | <b>5.555.702.275</b>   |

Thông tin về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

(a) Vay của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 0%, thời hạn hoàn trả theo nhu cầu đầu tư của bên cho vay và sau sẽ được hoàn trả trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận được Thông báo yêu cầu hoàn trả của bên cho vay.

(b) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng Đồng Việt Nam để đầu tư nâng cấp Khách sạn Sammy Vũng Tàu đạt tiêu chuẩn 4 sao. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, thời gian ân hạn 3 tháng, thời hạn trả nợ là 57 tháng và kỳ hạn trả nợ 3 tháng/kỳ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần. Lãi suất vay bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau do Vietinbank công bố cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm (chỉ áp dụng trong trường hợp có biến động thị trường tiền tệ).

Tài sản thế chấp của các khoản vay là công trình Khách sạn Sammy Vũng Tàu tại số 157 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### 24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                             | <u>Năm 2019</u>           | <u>Năm 2018</u>           |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại 01/01             | 543.228.711               | 1.031.688.711             |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | -                         | -                         |
| Chi trong kỳ                | (313.298.000)             | (488.460.000)             |
| <b>Số dư tại 31/03</b>      | <b><u>229.930.711</u></b> | <b><u>543.228.711</u></b> |

#### 25. Các khoản phải trả dài hạn khác

|                                     | <u>31/03/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng | 1.816.177.850               | 1.816.177.850               |
| Các khoản nợ dài hạn khác           | 249.800                     | 249.800                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>1.816.427.650</u></b> | <b><u>1.816.427.650</u></b> |

#### 26. Các khoản vay và nợ dài hạn

|                     | <u>31/03/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>            |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vay của Vietcombank | 14.052.342.613               | 14.052.342.613               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>14.052.342.613</u></b> | <b><u>14.052.342.613</u></b> |

Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) phát sinh và được khoan nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần.

#### 27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                             | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u>              |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tại 01/01/2018              | 186.445.000.000               | 11.238.309.719               | (37.173.605.286)                | 160.509.704.433               |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2018 |                               | -                            | 5.979.453.342                   | 5.979.453.342                 |
| <b>Tại 31/12/2018</b>       | <b><u>186.445.000.000</u></b> | <b><u>11.238.309.719</u></b> | <b><u>(31.194.151.944)</u></b>  | <b><u>166.489.157.775</u></b> |
| Tại 01/01/2019              | 186.445.000.000               | 11.238.309.719               | (31.194.151.944)                | 166.489.157.775               |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ |                               | -                            | (1.206.796.214)                 | (1.206.796.214)               |
| <b>Tại 31/03/2019</b>       | <b><u>186.445.000.000</u></b> | <b><u>11.238.309.719</u></b> | <b><u>(32.400.948.158)</u></b>  | <b><u>165.282.361.561</u></b> |



Vốn góp của chủ sở hữu

|                  | 31/03/2019             |               | 01/01/2019             |               |
|------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                  | Số tiền (VND)          | Tỷ lệ (%)     | Số tiền (VND)          | Tỷ lệ (%)     |
| Cổ đông Nhà nước | 109.784.000.000        | 58,88         | 109.784.000.000        | 58,88         |
| Các cổ đông khác | 76.661.000.000         | 41,12         | 76.661.000.000         | 41,12         |
| <b>Cộng</b>      | <b>186.445.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>186.445.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

|  | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.644.500 | 18.644.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.644.500 | 18.644.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.644.500 | 18.644.500 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.644.500 | 18.644.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.644.500 | 18.644.500 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Quý 1                 |                       | Lũy kế từ đầu năm     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Năm 2019              | Năm 2018              | Năm 2019              | Năm 2018              |
| Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí... | 20.931.816.990        | 24.301.404.475        | 20.931.816.990        | 24.301.404.475        |
| Dịch vụ lữ hành  | 2.152.437.361         | 1.458.896.364         | 2.152.437.361         | 1.458.896.364         |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.084.254.351</b> | <b>25.760.300.839</b> | <b>23.084.254.351</b> | <b>25.760.300.839</b> |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

|   | Quý 1                 |                       | Lũy kế từ đầu năm     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm 2019              | Năm 2018              | Năm 2019              | Năm 2018              |
| Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí.. | 9.745.504.840         | 10.799.739.957        | 9.745.504.840         | 10.799.739.957        |
| Dịch vụ lữ hành   | 1.777.973.177         | 1.470.982.784         | 1.777.973.177         | 1.470.982.784         |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.523.478.017</b> | <b>12.270.722.741</b> | <b>11.523.478.017</b> | <b>12.270.722.741</b> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Quý 1                |                    | Lũy kế từ đầu năm    |                    |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|   | Năm 2019             | Năm 2018           | Năm 2019             | Năm 2018           |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 258.395.892          | 118.856.067        | 258.395.892          | 118.856.067        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia             | 161.710.013          | 200.260.078        | 161.710.013          | 200.260.078        |
| Thu từ chuyển nhượng vốn và quyền góp vốn | 1.444.440.895        | -                  | 1.444.440.895        | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                     | -                    | -                  | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.864.546.800</b> | <b>319.116.145</b> | <b>1.864.546.800</b> | <b>319.116.145</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Quý 1            |                   | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                 | Năm 2019         | Năm 2018          | Năm 2019          | Năm 2018          |
| Chi phí lãi vay | 6.661.843        | 35.935.723        | 6.661.843         | 35.935.723        |
| <b>Cộng</b>     | <b>6.661.843</b> | <b>35.935.723</b> | <b>6.661.843</b>  | <b>35.935.723</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                   | Quý 1                |                      | Lũy kế từ đầu năm    |                      |
|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                   | Năm 2019             | Năm 2018             | Năm 2019             | Năm 2018             |
| Chi phí nhân viên | 3.354.992.773        | 3.645.569.564        | 3.354.992.773        | 3.645.569.564        |
| Chi phí khác      | 2.874.108.583        | 2.863.032.812        | 2.874.108.583        | 2.863.032.812        |
| <b>Cộng</b>       | <b>6.229.101.356</b> | <b>6.508.602.376</b> | <b>6.229.101.356</b> | <b>6.508.602.376</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                       | Quý 1                |                      | Lũy kế từ đầu năm    |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Năm 2019             | Năm 2018             | Năm 2019             | Năm 2018             |
| Chi phí nhân viên     | 4.258.647.330        | 4.103.457.603        | 4.258.647.330        | 4.103.457.603        |
| Thuế và tiền thuê đất | 1.890.023.416        | 2.728.725.280        | 1.890.023.416        | 2.728.725.280        |
| Chi phí khác          | 2.257.685.403        | 2.417.641.763        | 2.257.685.403        | 2.417.641.763        |
| <b>Cộng</b>           | <b>8.406.356.149</b> | <b>9.249.824.646</b> | <b>8.406.356.149</b> | <b>9.249.824.646</b> |

**7. Thu nhập khác**

|               | Quý 1             |                  | Lũy kế từ đầu năm |                  |
|---------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|               | Năm 2019          | Năm 2018         | Năm 2019          | Năm 2018         |
| Thu nhập khác | 10.000.000        | 1.818.182        | 10.000.000        | 1.818.182        |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.000.000</b> | <b>1.818.182</b> | <b>10.000.000</b> | <b>1.818.182</b> |

**8. Chi phí khác**

|                | Quý 1    |                  | Lũy kế từ đầu năm |                  |
|----------------|----------|------------------|-------------------|------------------|
|                | Năm 2019 | Năm 2018         | Năm 2019          | Năm 2018         |
| Các khoản khác | -        | 1.003.575        | -                 | 1.003.575        |
| <b>Cộng</b>    |          | <b>1.003.575</b> |                   | <b>1.003.575</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

**Rủi ro thị trường**



Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

##### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

|                            | Dưới 1 năm            | Từ 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> |                       |                       |            |                       |
| Các khoản vay và nợ        | 5.733.610.986         | 14.052.342.613        | -          | 19.785.953.599        |
| Phải trả người bán         | 3.725.941.584         | -                     | -          | 3.725.941.584         |
| Chi phí phải trả           | 380.779.338           | -                     | -          | 380.779.338           |
| Các khoản phải trả khác    | 19.905.394.335        | 1.816.427.650         | -          | 21.721.821.985        |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.745.726.243</b> | <b>15.868.770.263</b> | -          | <b>45.614.496.506</b> |
| <b>Tại ngày 31/03/2019</b> |                       |                       |            |                       |
| Các khoản vay và nợ        | 5.555.702.275         | 14.052.342.613        | -          | 19.608.044.888        |
| Phải trả người bán         | 4.297.006.552         | -                     | -          | 4.297.006.552         |
| Chi phí phải trả           | 317.380.854           | -                     | -          | 317.380.854           |
| Các khoản phải trả khác    | 19.917.674.127        | 1.816.427.650         | -          | 21.734.101.777        |
| <b>Cộng</b>                | <b>30.087.763.808</b> | <b>15.868.770.263</b> | -          | <b>45.956.534.071</b> |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

## 2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

### Tài sản tài chính

|                                   | Giá trị ghi sổ (1.000 VND) |                     |                    |                     | Giá trị hợp lý (1.000 VND) |                    |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|--------------------|
|                                   | 31/03/2019                 |                     | 01/01/2019         |                     | 31/03/2019                 | 01/01/2019         |
|                                   | Nguyên giá                 | Dự phòng            | Nguyên giá         | Dự phòng            |                            |                    |
| Tiền gửi ngắn hạn                 | 14.100.000                 | -                   | 12.300.000         | -                   | 14.100.000                 | 12.300.000         |
| Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn | 11.724.727                 | -                   | 12.378.297         | -                   | 11.724.727                 | 12.378.297         |
| Phải thu khách hàng               | 18.929.022                 | (13.299.408)        | 18.273.541         | (13.299.408)        | 5.629.615                  | 4.974.133          |
| Phải thu khác                     | 8.063.352                  | (3.596.908)         | 8.946.338          | (3.596.908)         | 4.466.444                  | 5.349.430          |
| Cho vay ngắn hạn                  | 8.350.000                  | -                   | 8.350.000          | -                   | 8.350.000                  | 8.350.000          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn         | 18.821.033                 | (8.731.028)         | 18.821.033         | (8.731.028)         | 18.821.033                 | 10.090.004         |
| Đầu tư tài chính dài hạn          | 63.852.177                 | (7.588.484)         | 63.852.177         | (7.588.484)         | 63.852.177                 | 63.852.177         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>143.840.311</b>         | <b>(33.215.828)</b> | <b>142.921.387</b> | <b>(33.215.828)</b> | <b>126.943.995</b>         | <b>117.294.042</b> |

### Nợ phải trả tài chính

|                         | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | 31/03/2019            | 01/01/2019            | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
| Các khoản vay và nợ     | 19.608.044.888        | 19.785.953.599        | 19.608.044.888        | 19.785.953.599        |
| Phải trả người bán      | 4.297.006.552         | 3.725.941.584         | 4.297.006.552         | 3.725.941.584         |
| Chi phí phải trả        | 317.380.854           | 380.779.338           | 317.380.854           | 380.779.338           |
| Các khoản phải trả khác | 21.734.101.777        | 21.721.821.985        | 21.734.101.777        | 21.721.821.985        |
| <b>Cộng</b>             | <b>45.956.534.071</b> | <b>45.614.496.506</b> | <b>45.956.534.071</b> | <b>45.614.496.506</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:



Mẫu B09-DN/HN

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 5 năm 2019



**Nguyễn Thị Bảo Ngọc**  
Người lập



**Nguyễn Thị Bảo Ngọc**  
Kê toán trưởng



**Nguyễn Hồng Ân**  
Tổng Giám đốc